TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 450/TB-CTLNTQ

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ Tại công ty lâm nghiệp Tuyên Quang - Tổng công ty giấy Việt Nam

Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang thông báo mời các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện tham gia chào hàng tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ tại Công ty, cụ thể như sau:

1. Nội dung chào hàng

Công ty tổ chức chào hàng tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ tại địa điểm Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, gồm 02 gói như sau:

Gói số	DT trồng (ha)	DT khai thác (ha)	Gỗ (m^3)	Củi (ster)	Giá khởi điểm gỗ ($đ/m^3$)	Giá trị gỗ (đồng)	Giá trị củi (đồng)	Tổng giá trị (đồng)
4	35,7	34,8	1.945,3	298,5	1.201.406	2.337.094.248	2.985.000	2.340.079.248
5	32,9	27,6	1.990,0	261,0	1.245.307	2.478.161.354	2.610.000	2.480.771.354

Chi tiết diện tích, sản lượng gỗ, khối lượng củi, đơn giá và giá trị của từng lô rừng thuộc gói chào hàng số 04, số 05 được thể hiện tại Bảng kê chi tiết kèm theo Thông báo này.

- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.

- Giá trị từng gói chào hàng và tiền đặt trước:

+ Gói số 04: Giá trị gỗ 2.337.094.248 đồng; giá trị củi 2.985.000 đồng; tổng giá trị gói 2.340.079.248 đồng; tiền đặt trước tối thiểu 10% là 234.007.925 đồng.

+ Gói số 05: Giá trị gỗ 2.478.161.354 đồng; giá trị củi 2.610.000 đồng; tổng giá trị gói 2.480.771.354 đồng; tiền đặt trước tối thiểu 10% là 248.077.135 đồng.

Giá chào hàng đối với gỗ phải không thấp hơn giá khởi điểm. Đơn giá củi thực hiện theo đơn giá ấn định là 10.000 đồng/ster.

Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân được thực hiện đối với hồ sơ chào hàng hợp lệ, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hồ sơ mời chào hàng và có mức giá chào hàng cao nhất theo Quy chế chào hàng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ của Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày Công ty bàn giao hiện trường, tài sản và các hồ sơ có liên quan cho bên mua đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng, nhưng phải hoàn thành trước ngày 31/12/2027.

Scanned with CamScanner

2. Đối tượng và điều kiện tham gia chào hàng

Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân có đủ điều kiện tham gia chào hàng theo quy định của pháp luật và Quy chế chào hàng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ của Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang.

Người tham gia phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, năng lực tài chính và khả năng thực hiện hợp đồng; không thuộc trường hợp bị cấm tham gia; nộp đầy đủ hồ sơ và tiền đặt trước theo yêu cầu của hồ sơ mời chào hàng.

3. Hồ sơ mời chào hàng và hồ sơ chào hàng

Hồ sơ mời chào hàng gồm: Thông báo mời chào hàng; Quy chế chào hàng; Đơn đăng ký tham gia; Phiếu chào hàng; dự thảo hợp đồng mua bán; thông tin về lô rừng, sản lượng và các tài liệu liên quan.

Hồ sơ chào hàng gồm: Đơn đăng ký tham gia; Phiếu chào hàng theo mẫu; tài liệu chứng minh tư cách, năng lực theo yêu cầu; chứng từ nộp tiền đặt trước và các tài liệu khác theo hồ sơ mời chào hàng.

Hồ sơ chào hàng phải được lập đúng mẫu, ký đầy đủ, đóng dấu đối với tổ chức và được niêm phong trước khi nộp. Hồ sơ nộp sau thời điểm đóng nhận hồ sơ hoặc không bảo đảm tính nguyên vẹn sẽ không được tiếp nhận.

4. Thời gian, địa điểm phát hành và tiếp nhận hồ sơ

Thời gian đăng ký, nhận hồ sơ và nộp tiền đặt trước: từ 07 giờ 30 ngày 18/11/2026 đến trước 16 giờ 30 ngày 26/11/2026.

Địa điểm: Văn phòng Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Hồ sơ được tiếp nhận, ghi nhận thời gian nộp và bảo quản nguyên trạng đến thời điểm mở hồ sơ theo quy định.

5. Thời gian, địa điểm mở hồ sơ chào hàng

Thời gian: 08 giờ 00 phút ngày 27/11/2026.

Địa điểm: Văn phòng Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Việc mở hồ sơ được thực hiện công khai. Hội đồng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ công bố danh sách đơn vị tham gia, số lượng hồ sơ tiếp nhận, tình trạng niêm phong và các nội dung chủ yếu của hồ sơ theo quy định; đồng thời lập biên bản mở hồ sơ.

6. Đánh giá hồ sơ và lựa chọn đơn vị

Hội đồng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ, tư cách của tổ chức/cá nhân, năng lực tài chính và khả năng thực hiện hợp đồng, mức giá chào hàng và các cam kết theo hồ sơ mời chào hàng.

Hồ sơ không đáp ứng yêu cầu hoặc có thông tin không trung thực bị loại. Đơn vị được lựa chọn phải có hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và có mức giá chào hàng cao nhất theo Quy chế.

Sau khi hoàn thành đánh giá, Hội đồng lập biên bản, báo cáo kết quả và trình Tổng công ty Giấy Việt Nam xem xét, phê duyệt theo quy định. Công ty chỉ ký hợp đồng sau khi kết quả chào hàng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hoàn thành các thủ tục theo quy định.

Scanned with CamScanner

7. Ký kết và thực hiện hợp đồng

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả chào hàng, Công ty thông báo cho tổ chức, cá nhân được lựa chọn để thực hiện thủ tục ký kết hợp đồng.

Hợp đồng được ký theo mẫu của Công ty, bảo đảm phù hợp với hồ sơ mời chào hàng và kết quả đã được phê duyệt. Sau khi hợp đồng có hiệu lực và bên mua hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định, Công ty tổ chức bàn giao hiện trường để thực hiện khai thác.

Bên mua phải khai thác đúng diện tích, ranh giới, khối lượng theo hợp đồng và chấp hành các quy định về quản lý lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và phòng cháy, chữa cháy rừng.

8. Công khai và liên hệ

Thông báo được niêm yết tại trụ sở Công ty và thực hiện công khai theo quy định của Tổng công ty Giấy Việt Nam.

Mọi thông tin chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Văn Hiếu - Giám đốc Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang. Điện thoại: 0985.983.909.

Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang trân trọng thông báo để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và đủ điều kiện biết, tham gia chào hàng theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND các xã, nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng kinh doanh Tổng công Ty Giấy Việt Nam;
- KHLN, TH.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG

M.S.C.N: 2600538... C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM CÔNG TY TNHH CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG X. HÀM YÊN - T. TUYÊN QUANG

Nguyễn Văn Hiếu

BẢNG CHI TIẾT CÁC LÔ RỪNG CHÀO HÀNG TIÊU THỤ GỖ KEO NGUYÊN LIỆU GIẤY
CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG

(Kèm theo Thông báo số .....TB-CTLNTQ ngày 18 tháng 11 năm 2026 của Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang)

Gói số	Địa danh				Diện tích lô (ha)		Loài cây/năm trồng	Sản lượng cấp phép (m^3)						Doanh thu theo PA				
	Đội SX mới	Đội SX cũ	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng	Khai thác		M/lô	Gỗ Vanh	Gỗ A	Gỗ B	Gỗ C	Củi	Gỗ		Củi		Tổng
									30 ≤ Ø	25≤Ø<30	19≤Ø<25	13≤Ø<19	Ster	Đơn giá (đ/m3)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đ/Ster)	Thành Tiền (đồng)	
Tổng cộng:					**68,60**	**62,40**		**3.935,3**	**2.203,1**	**890,8**	**762,4**	**79,0**	**559,5**	**1.223.606**	**4.815.255.602**	**10.000**	**5.595.000**	**4.820.850.602**
4	1	64	5	11	0,80	0,80	Ah/20	54,3	28,9	12,3	11,9	1,2	7,7	1.197.615	65.030.495	10.000	77.000	65.107.495
4	1	64	5	20	1,90	1,90	Ah/20	138,2	75,3	31,7	28,4	2,8	18,8	1.229.783	169.956.011	10.000	188.000	170.144.011
4	1	64	5	10	1,00	1,00	Am/20	56,0	27,9	15,4	11,4	1,3	11,4	1.214.964	68.037.984	10.000	114.000	68.151.984
4	1	54	23	2a	2,70	2,70	Ah/20	124,2	69,7	26,2	25,7	2,6	17,5	1.138.690	141.425.298	10.000	175.000	141.600.298
4	1	54	23	7	1,50	1,40	Am/20	90,5	56,1	19,7	12,4	2,3	15,5	1.231.141	111.418.261	10.000	155.000	111.573.261
4	1	54	23	8	1,00	1,00	Am/20	57,0	28,4	16,3	10,7	1,6	13,0	1.207.878	68.849.046	10.000	130.000	68.979.046
4	1	54	23	35	1,30	1,30	Am/20	28,7	18,2	6,4	3,7	0,4	3,9	1.203.015	34.526.531	10.000	39.000	34.565.531
4	1	54	26	1	1,00	0,70	Am/20	5,7	3,1	1,3	1,1	0,2	1,5	1.182.623	6.740.951	10.000	15.000	6.755.951
4	2	203	34	5a	1,30	1,30	Ah/20	86,6	47,3	19,4	18,2	1,7	12,1	1.237.852	107.197.983	10.000	121.000	107.318.983
4	2	203	34	3	1,50	1,60	Am/20	70,8	38,5	17,8	12,8	1,7	13,8	1.191.279	84.342.553	10.000	138.000	84.480.553
4	2	203	41	1	1,80	1,80	Am/20	120,0	71,9	27,5	17,9	2,7	19,2	1.134.301	136.116.120	10.000	192.000	136.308.120
4	2	203	41	2	4,60	4,60	Am/20	223,5	132,2	53,6	33,6	4,1	30,0	1.157.456	258.691.416	10.000	300.000	258.991.416
4	2	203	41	12	2,00	2,00	Am/20	127,8	74,9	30,2	20,2	2,5	18,6	1.244.484	159.045.055	10.000	186.000	159.231.055
4	3	44	56	2	3,00	3,00	Ah/20	269,6	128,2	69,8	65,4	6,2	39,2	1.214.912	327.540.275	10.000	392.000	327.932.275
4	3	44	49	3	0,70	0,60	Am/20	32,4	16,9	8,8	6,0	0,7	5,0	1.258.020	40.759.848	10.000	50.000	40.809.848
4	3	44	49	5	1,00	1,00	Am/20	39,8	19,2	11,6	8,4	0,6	5,7	1.214.309	48.329.498	10.000	57.000	48.386.498
4	3	44	49	6	2,00	2,00	Am/20	124,2	63,1	33,9	25,0	2,2	16,9	1.228.945	152.634.969	10.000	169.000	152.803.969
4	3	44	49	1a	1,70	1,60	Am/20	37,6	13,5	12,6	10,8	0,7	7,6	1.173.485	44.123.036	10.000	76.000	44.199.036
4	3	44	57	6b	1,20	1,10	Am/20	89,1	41,0	27,2	19,3	1,6	13,7	1.257.337	112.028.727	10.000	137.000	112.165.727
4	4	322	64	8	2,20	2,20	Ah/20	105,8	50,6	25,1	27,2	2,9	17,5	1.153.074	121.995.229	10.000	175.000	122.170.229
4	4	322	73	5	1,50	1,20	Ah/20	63,5	29,1	16,3	16,5	1,6	9,9	1.233.149	78.304.962	10.000	99.000	78.403.962
Cộng gói số 4					**35,70**	**34,80**		**1945,3**	**1034,0**	**483,1**	**386,6**	**41,6**	**298,5**	**1.201.406**	**2.337.094.248**	**10.000**	**2.985.000**	**2.340.079.248**
5	11	21	25	8	2,90	2,90	Ah/20	268,2	158,7	55,4	49,2	4,9	34	1.270.120	340.646.256	10.000	340.000	340.986.256
5	11	21	25	9	0,90	0,90	Ah/20	62,4	32,7	13,5	14,6	1,6	9,7	1.246.388	77.774.602	10.000	97.000	77.871.602
5	11	21	25	10	1,10	1,00	Ah/20	90,7	60,8	15,1	13,4	1,4	10,7	1.296.673	117.608.205	10.000	107.000	117.715.205
5	11	21	25	11	0,60	0,60	Ah/20	53,7	28,6	12,2	11,7	1,2	8,1	1.229.216	66.008.918	10.000	81.000	66.089.918
5	11	21	34	12	1,80	1,60	Ah/20	110,5	69,7	20,9	18,2	1,7	13,1	1.235.502	136.522.983	10.000	131.000	136.653.983
5	11	21	34	13	2,10	1,90	Ah/20	127,8	71,3	28,2	25,8	2,5	16,8	1.257.609	160.722.388	10.000	168.000	160.890.388
5	11	21	46	2	0,70	0,70	Ah/20	63,6	39,5	12	11,1	1	8	1.301.431	82.771.026	10.000	80.000	82.851.026
5	11	21	40	11	1,60	1,60	Ah/20	121,1	62,4	28,4	27,5	2,8	17,7	1.255.945	152.094.902	10.000	177.000	152.271.902
5	11	21	36	25	1,70	1,40	Ah/20	91,8	60,5	16,8	13,2	1,3	10,3	1.308.965	120.162.958	10.000	103.000	120.265.958
5	11	21	34+36	27	0,90	0,50	Ah/20	27,4	15,8	5,8	5,3	0,5	3,6	1.262.023	34.579.431	10.000	36.000	34.615.431
5	11	21	46	6	1,00	0,90	Ah/20	71,8	43,8	14	12,7	1,3	9,3	1.277.013	91.689.548	10.000	93.000	91.782.548
5	11	21	46	9	0,70	0,70	Ah/20	59,5	30,7	13,6	13,7	1,5	8,8	1.216.998	72.411.380	10.000	88.000	72.499.380
5	9	24	31	9	0,60	0,50	Ah/20	22,3	10,7	5,5	5,5	0,6	3,5	1.145.404	25.542.510	10.000	35.000	25.577.510
5	9	24	31	10	1,20	1,00	Ah/20	52,1	30,6	11,3	9,4	0,8	6,9	1.184.891	61.732.819	10.000	69.000	61.801.819
5	9	24	31	33	0,50	0,40	Ah/20	12,1	6,5	2,6	2,7	0,3	1,7	1.217.247	14.728.693	10.000	17.000	14.745.693

Scanned with CamScanner

Gói số	Địa danh				Diện tích lô (ha)		Loài cây/năm trồng	Sản lượng cấp phép (m^3)						Doanh thu theo PA				
	Đội SX mới	Đội SX cũ	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng	Khai thác		M/lô	Gỗ Vanh	Gỗ A	Gỗ B	Gỗ C	Củi	Gỗ		Củi		Tổng
									30 ≤ Ø	25≤Ø<30	19≤Ø<25	13≤Ø<19	Ster	Đơn giá (đ/m3)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đ/Ster)	Thành Tiền (đồng)	
5	8	34	13	6	1,10	0,90	Ah/20	33,5	16,6	8,2	8	0,7	5	1.232.937	41.303.390	10.000	50.000	41.353.390
5	8	34	13	7	0,60	0,60	Ah/20	37,9	19,3	8,4	9,3	0,9	5,9	1.204.033	45.632.868	10.000	59.000	45.691.868
5	8	34	4	8	2,30	1,90	Ah/20	143,4	87,2	28,1	25,6	2,5	18	1.285.229	184.301.806	10.000	180.000	184.481.806
5	8	34	9	34	0,80	0,60	Ah/20	51,9	27,7	11,1	11,9	1,2	8,1	1.238.768	64.292.065	10.000	81.000	64.373.065
5	10	HĐ	47	18	1,60	1,60	Ah/20	135,6	85	24,8	23,4	2,4	17,3	1.204.719	163.359.871	10.000	173.000	163.532.871
5	10	HĐ	47	17	1,60	0,20	Ah/20	17,2	11,7	2,6	2,6	0,3	2,1	1.224.687	21.064.621	10.000	21.000	21.085.621
5	10	HĐ	47	20	1,60	1,40	Ah/20	135,6	87,6	25,5	20,5	2	15,5	1.206.794	163.641.306	10.000	155.000	163.796.306
5	10	HĐ	48	8	1,40	1,10	Ah/20	71,1	38,7	16,2	14,8	1,4	9,6	1.203.308	85.555.191	10.000	96.000	85.651.191
5	10	HĐ	42	26	1,10	1,10	Ah/20	56,2	31,3	11,8	11,8	1,3	8	1.219.117	68.514.398	10.000	80.000	68.594.398
5	10	HĐ	48	13	1,40	0,70	Ah/20	32,3	20,3	6,2	5,3	0,5	3,8	1.157.497	37.387.139	10.000	38.000	37.425.139
5	10	HĐ	42	8	1,10	0,90	Ah/20	40,3	21,4	9,5	8,6	0,8	5,5	1.193.848	48.112.080	10.000	55.000	48.167.080
Cộng gói số 5					**32,90**	**27,60**	**-**	**1.990,0**	**1.169,1**	**407,7**	**375,8**	**37,4**	**261,0**	**1.245.307**	**2.478.161.354**	**10.000**	**2.610.000**	**2.480.771.354**

Người lập biểu

Dương Khánh Thuận

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 450/TB-CTLNTQ

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ Tại công ty lâm nghiệp Tuyên Quang - Tổng công ty giấy Việt Nam

Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang thông báo mời các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện tham gia chào hàng tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ tại Công ty, cụ thể như sau:

1. Nội dung chào hàng

Công ty tổ chức chào hàng tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ tại địa điểm Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, gồm 02 gói như sau:

Gói số	DT trồng (ha)	DT khai thác (ha)	Gỗ (m^3)	Củi (ster)	Giá khởi điểm gỗ (đ/m^3)	Giá trị gỗ (đồng)	Giá trị củi (đồng)	Tổng giá trị (đồng)
4	35,7	34,8	1.945,3	298,5	1.201.406	2.337.094.248	2.985.000	2.340.079.248
5	32,9	27,6	1.990,0	261,0	1.245.307	2.478.161.354	2.610.000	2.480.771.354

Chi tiết diện tích, sản lượng gỗ, khối lượng củi, đơn giá và giá trị của từng lô rừng thuộc gói chào hàng số 04, số 05 được thể hiện tại Bảng kê chi tiết kèm theo Thông báo này.

- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.

- Giá trị từng gói chào hàng và tiền đặt trước:

+ Gói số 04: Giá trị gỗ 2.337.094.248 đồng; giá trị củi 2.985.000 đồng; tổng giá trị gói 2.340.079.248 đồng; tiền đặt trước tối thiểu 10% là 234.007.925 đồng.

+ Gói số 05: Giá trị gỗ 2.478.161.354 đồng; giá trị củi 2.610.000 đồng; tổng giá trị gói 2.480.771.354 đồng; tiền đặt trước tối thiểu 10% là 248.077.135 đồng.

Giá chào hàng đối với gỗ phải không thấp hơn giá khởi điểm. Đơn giá củi thực hiện theo đơn giá ấn định là 10.000 đồng/ster.

Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân được thực hiện đối với hồ sơ chào hàng hợp lệ, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hồ sơ mời chào hàng và có mức giá chào hàng cao nhất theo Quy chế chào hàng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ của Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày Công ty bàn giao hiện trường, tài sản và các hồ sơ có liên quan cho bên mua đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng, nhưng phải hoàn thành trước ngày 31/12/2027.

Scanned with CamScanner

2. Đối tượng và điều kiện tham gia chào hàng

Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân có đủ điều kiện tham gia chào hàng theo quy định của pháp luật và Quy chế chào hàng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ của Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang.

Người tham gia phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, năng lực tài chính và khả năng thực hiện hợp đồng; không thuộc trường hợp bị cấm tham gia; nộp đầy đủ hồ sơ và tiền đặt trước theo yêu cầu của hồ sơ mời chào hàng.

3. Hồ sơ mời chào hàng và hồ sơ chào hàng

Hồ sơ mời chào hàng gồm: Thông báo mời chào hàng; Quy chế chào hàng; Đơn đăng ký tham gia; Phiếu chào hàng; dự thảo hợp đồng mua bán; thông tin về lô rừng, sản lượng và các tài liệu liên quan.

Hồ sơ chào hàng gồm: Đơn đăng ký tham gia; Phiếu chào hàng theo mẫu; tài liệu chứng minh tư cách, năng lực theo yêu cầu; chứng từ nộp tiền đặt trước và các tài liệu khác theo hồ sơ mời chào hàng.

Hồ sơ chào hàng phải được lập đúng mẫu, ký đầy đủ, đóng dấu đối với tổ chức và được niêm phong trước khi nộp. Hồ sơ nộp sau thời điểm đóng nhận hồ sơ hoặc không bảo đảm tính nguyên vẹn sẽ không được tiếp nhận.

4. Thời gian, địa điểm phát hành và tiếp nhận hồ sơ

Thời gian đăng ký, nhận hồ sơ và nộp tiền đặt trước: từ 07 giờ 30 ngày 18/11/2026 đến trước 16 giờ 30 ngày 26/11/2026.

Địa điểm: Văn phòng Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Hồ sơ được tiếp nhận, ghi nhận thời gian nộp và bảo quản nguyên trạng đến thời điểm mở hồ sơ theo quy định.

5. Thời gian, địa điểm mở hồ sơ chào hàng

Thời gian: 08 giờ 00 phút ngày 27/11/2026.

Địa điểm: Văn phòng Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Việc mở hồ sơ được thực hiện công khai. Hội đồng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ công bố danh sách đơn vị tham gia, số lượng hồ sơ tiếp nhận, tình trạng niêm phong và các nội dung chủ yếu của hồ sơ theo quy định; đồng thời lập biên bản mở hồ sơ.

6. Đánh giá hồ sơ và lựa chọn đơn vị

Hội đồng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ, tư cách của tổ chức/cá nhân, năng lực tài chính và khả năng thực hiện hợp đồng, mức giá chào hàng và các cam kết theo hồ sơ mời chào hàng.

Hồ sơ không đáp ứng yêu cầu hoặc có thông tin không trung thực bị loại. Đơn vị được lựa chọn phải có hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và có mức giá chào hàng cao nhất theo Quy chế.

Sau khi hoàn thành đánh giá, Hội đồng lập biên bản, báo cáo kết quả và trình Tổng công ty Giấy Việt Nam xem xét, phê duyệt theo quy định. Công ty chỉ ký hợp đồng sau khi kết quả chào hàng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hoàn thành các thủ tục theo quy định.

Scanned with CamScanner

7. Ký kết và thực hiện hợp đồng

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả chào hàng, Công ty thông báo cho tổ chức, cá nhân được lựa chọn để thực hiện thủ tục ký kết hợp đồng.

Hợp đồng được ký theo mẫu của Công ty, bảo đảm phù hợp với hồ sơ mời chào hàng và kết quả đã được phê duyệt. Sau khi hợp đồng có hiệu lực và bên mua hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định, Công ty tổ chức bàn giao hiện trường để thực hiện khai thác.

Bên mua phải khai thác đúng diện tích, ranh giới, khối lượng theo hợp đồng và chấp hành các quy định về quản lý lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và phòng cháy, chữa cháy rừng.

8. Công khai và liên hệ

Thông báo được niêm yết tại trụ sở Công ty và thực hiện công khai theo quy định của Tổng công ty Giấy Việt Nam.

Mọi thông tin chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Văn Hiếu - Giám đốc Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang. Điện thoại: 0985.983.909.

Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang trân trọng thông báo để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và đủ điều kiện biết, tham gia chào hàng theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND các xã, nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng kinh doanh Tổng công Ty Giấy Việt Nam;
- KHLN, TH.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG

M.S.C.N: 2500351352-036 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH - CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG - HÀM YÊN - T. TUYÊN QUANG

Nguyễn Văn Hiếu

Scanned with CamScanner

BẢNG CHI TIẾT CÁC LÔ RỪNG CHÀO HÀNG TIÊU THỤ GỖ KEO NGUYÊN LIỆU GIẤY
CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG

(Kèm theo Thông báo số 450...TB-CTLNTQ ngày 18 tháng 11 năm 2026 của Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang)

Gói số	Địa danh				Diện tích lô (ha)		Loài cây/năm trồng	Sản lượng cấp phép (m^3)						Doanh thu theo PA				
	Đội SX mới	Đội SX cũ	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng	Khai thác		M/lô	Gỗ Vanh	Gỗ A	Gỗ B	Gỗ C	Củi	Gỗ		Củi		Tổng
									30 ≤ Ø	25≤Ø<30	19≤Ø<25	13≤Ø<19	Ster	Đơn giá (đ/m3)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đ/Ster)	Thành Tiền (đồng)	
Tổng cộng:					**68,60**	**62,40**		**3.935,3**	**2.203,1**	**890,8**	**762,4**	**79,0**	**559,5**	**1.223.606**	**4.815.255.602**	**10.000**	**5.595.000**	**4.820.850.602**
4	1	64	5	11	0,80	0,80	Ah/20	54,3	28,9	12,3	11,9	1,2	7,7	1.197.615	65.030.495	10.000	77.000	65.107.495
4	1	64	5	20	1,90	1,90	Ah/20	138,2	75,3	31,7	28,4	2,8	18,8	1.229.783	169.956.011	10.000	188.000	170.144.011
4	1	64	5	10	1,00	1,00	Am/20	56,0	27,9	15,4	11,4	1,3	11,4	1.214.964	68.037.984	10.000	114.000	68.151.984
4	1	54	23	2a	2,70	2,70	Ah/20	124,2	69,7	26,2	25,7	2,6	17,5	1.138.690	141.425.298	10.000	175.000	141.600.298
4	1	54	23	7	1,50	1,40	Am/20	90,5	56,1	19,7	12,4	2,3	15,5	1.231.141	111.418.261	10.000	155.000	111.573.261
4	1	54	23	8	1,00	1,00	Am/20	57,0	28,4	16,3	10,7	1,6	13,0	1.207.878	68.849.046	10.000	130.000	68.979.046
4	1	54	23	35	1,30	1,30	Am/20	28,7	18,2	6,4	3,7	0,4	3,9	1.203.015	34.526.531	10.000	39.000	34.565.531
4	1	54	26	1	1,00	0,70	Am/20	5,7	3,1	1,3	1,1	0,2	1,5	1.182.623	6.740.951	10.000	15.000	6.755.951
4	2	203	34	5a	1,30	1,30	Ah/20	86,6	47,3	19,4	18,2	1,7	12,1	1.237.852	107.197.983	10.000	121.000	107.318.983
4	2	203	34	3	1,50	1,60	Am/20	70,8	38,5	17,8	12,8	1,7	13,8	1.191.279	84.342.553	10.000	138.000	84.480.553
4	2	203	41	1	1,80	1,80	Am/20	120,0	71,9	27,5	17,9	2,7	19,2	1.134.301	136.116.120	10.000	192.000	136.308.120
4	2	203	41	2	4,60	4,60	Am/20	223,5	132,2	53,6	33,6	4,1	30,0	1.157.456	258.691.416	10.000	300.000	258.991.416
4	2	203	41	12	2,00	2,00	Am/20	127,8	74,9	30,2	20,2	2,5	18,6	1.244.484	159.045.055	10.000	186.000	159.231.055
4	3	44	56	2	3,00	3,00	Ah/20	269,6	128,2	69,8	65,4	6,2	39,2	1.214.912	327.540.275	10.000	392.000	327.932.275
4	3	44	49	3	0,70	0,60	Am/20	32,4	16,9	8,8	6,0	0,7	5,0	1.258.020	40.759.848	10.000	50.000	40.809.848
4	3	44	49	5	1,00	1,00	Am/20	39,8	19,2	11,6	8,4	0,6	5,7	1.214.309	48.329.498	10.000	57.000	48.386.498
4	3	44	49	6	2,00	2,00	Am/20	124,2	63,1	33,9	25,0	2,2	16,9	1.228.945	152.634.969	10.000	169.000	152.803.969
4	3	44	49	1a	1,70	1,60	Am/20	37,6	13,5	12,6	10,8	0,7	7,6	1.173.485	44.123.036	10.000	76.000	44.199.036
4	3	44	57	6b	1,20	1,10	Am/20	89,1	41,0	27,2	19,3	1,6	13,7	1.257.337	112.028.727	10.000	137.000	112.165.727
4	4	322	64	8	2,20	2,20	Ah/20	105,8	50,6	25,1	27,2	2,9	17,5	1.153.074	121.995.229	10.000	175.000	122.170.229
4	4	322	73	5	1,50	1,20	Ah/20	63,5	29,1	16,3	16,5	1,6	9,9	1.233.149	78.304.962	10.000	99.000	78.403.962
Cộng gói số 4					**35,70**	**34,80**		**1945,3**	**1034,0**	**483,1**	**386,6**	**41,6**	**298,5**	**1.201.406**	**2.337.094.248**	**10.000**	**2.985.000**	**2.340.079.248**
5	11	21	25	8	2,90	2,90	Ah/20	268,2	158,7	55,4	49,2	4,9	34	1.270.120	340.646.256	10.000	340.000	340.986.256
5	11	21	25	9	0,90	0,90	Ah/20	62,4	32,7	13,5	14,6	1,6	9,7	1.246.388	77.774.602	10.000	97.000	77.871.602
5	11	21	25	10	1,10	1,00	Ah/20	90,7	60,8	15,1	13,4	1,4	10,7	1.296.673	117.608.205	10.000	107.000	117.715.205
5	11	21	25	11	0,60	0,60	Ah/20	53,7	28,6	12,2	11,7	1,2	8,1	1.229.216	66.008.918	10.000	81.000	66.089.918
5	11	21	34	12	1,80	1,60	Ah/20	110,5	69,7	20,9	18,2	1,7	13,1	1.235.502	136.522.983	10.000	131.000	136.653.983
5	11	21	34	13	2,10	1,90	Ah/20	127,8	71,3	28,2	25,8	2,5	16,8	1.257.609	160.722.388	10.000	168.000	160.890.388
5	11	21	46	2	0,70	0,70	Ah/20	63,6	39,5	12	11,1	1	8	1.301.431	82.771.026	10.000	80.000	82.851.026
5	11	21	40	11	1,60	1,60	Ah/20	121,1	62,4	28,4	27,5	2,8	17,7	1.255.945	152.094.902	10.000	177.000	152.271.902
5	11	21	36	25	1,70	1,40	Ah/20	91,8	60,5	16,8	13,2	1,3	10,3	1.308.965	120.162.958	10.000	103.000	120.265.958
5	11	21	34+36	27	0,90	0,50	Ah/20	27,4	15,8	5,8	5,3	0,5	3,6	1.262.023	34.579.431	10.000	36.000	34.615.431
5	11	21	46	6	1,00	0,90	Ah/20	71,8	43,8	14	12,7	1,3	9,3	1.277.013	91.689.548	10.000	93.000	91.782.548
5	11	21	46	9	0,70	0,70	Ah/20	59,5	30,7	13,6	13,7	1,5	8,8	1.216.998	72.411.380	10.000	88.000	72.499.380
5	9	24	31	9	0,60	0,50	Ah/20	22,3	10,7	5,5	5,5	0,6	3,5	1.145.404	25.542.510	10.000	35.000	25.577.510
5	9	24	31	10	1,20	1,00	Ah/20	52,1	30,6	11,3	9,4	0,8	6,9	1.184.891	61.732.819	10.000	69.000	61.801.819
5	9	24	31	33	0,50	0,40	Ah/20	12,1	6,5	2,6	2,7	0,3	1,7	1.217.247	14.728.693	10.000	17.000	14.745.693

Scanned with CamScanner

Gói số	Địa danh				Diện tích lô (ha)		Loài cây/năm trồng	Sản lượng cấp phép (m^3)						Doanh thu theo PA				
	Đội SX mới	Đội SX cũ	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng	Khai thác		M/lô	Gỗ Vanh	Gỗ A	Gỗ B	Gỗ C	Củi	Gỗ		Củi		Tổng
									30 ≤ Ø	25≤Ø<30	19≤Ø<25	13≤Ø<19	Ster	Đơn giá (đ/m3)	Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đ/Ster)	Thành Tiền (đồng)	
5	8	34	13	6	1,10	0,90	Ah/20	33,5	16,6	8,2	8	0,7	5	1.232.937	41.303.390	10.000	50.000	41.353.390
5	8	34	13	7	0,60	0,60	Ah/20	37,9	19,3	8,4	9,3	0,9	5,9	1.204.033	45.632.868	10.000	59.000	45.691.868
5	8	34	4	8	2,30	1,90	Ah/20	143,4	87,2	28,1	25,6	2,5	18	1.285.229	184.301.806	10.000	180.000	184.481.806
5	8	34	9	34	0,80	0,60	Ah/20	51,9	27,7	11,1	11,9	1,2	8,1	1.238.768	64.292.065	10.000	81.000	64.373.065
5	10	HĐ	47	18	1,60	1,60	Ah/20	135,6	85	24,8	23,4	2,4	17,3	1.204.719	163.359.871	10.000	173.000	163.532.871
5	10	HĐ	47	17	1,60	0,20	Ah/20	17,2	11,7	2,6	2,6	0,3	2,1	1.224.687	21.064.621	10.000	21.000	21.085.621
5	10	HĐ	47	20	1,60	1,40	Ah/20	135,6	87,6	25,5	20,5	2	15,5	1.206.794	163.641.306	10.000	155.000	163.796.306
5	10	HĐ	48	8	1,40	1,10	Ah/20	71,1	38,7	16,2	14,8	1,4	9,6	1.203.308	85.555.191	10.000	96.000	85.651.191
5	10	HĐ	42	26	1,10	1,10	Ah/20	56,2	31,3	11,8	11,8	1,3	8	1.219.117	68.514.398	10.000	80.000	68.594.398
5	10	HĐ	48	13	1,40	0,70	Ah/20	32,3	20,3	6,2	5,3	0,5	3,8	1.157.497	37.387.139	10.000	38.000	37.425.139
5	10	HĐ	42	8	1,10	0,90	Ah/20	40,3	21,4	9,5	8,6	0,8	5,5	1.193.848	48.112.080	10.000	55.000	48.167.080
Cộng gói số 5					**32,90**	**27,60**	**-**	**1.990,0**	**1.169,1**	**407,7**	**375,8**	**37,4**	**261,0**	**1.245.307**	**2.478.161.354**	**10.000**	**2.610.000**	**2.480.771.354**

Người lập biểu

Dương Khánh Thuận

Scanned with CamScanner